TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HAI BÀ TRƯNG** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **17**/2019/DS-ST
Ngày: 20/6/2019
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Văn Châu**

Bà **Nguyễn Thị Hồng Thắm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lệ Phương** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thu Hương** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2017/ TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2019/QĐST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **P.V.T**, sinh năm 19… - *Có mặt.*

Nơi ĐKHK thường trú: Số …., ngõ …., phố V, phường B, quận T, thành phố Hà Nội. Nơi cư trú: Số …., G….., X, phường X, quận B, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **T.Đ.T2**, sinh năm 1952 - *Vắng mặt.*

2.2. Anh **T.Đ.T3**, sinh năm 1973 - *Vắng mặt.*

Nơi ĐKHK thường trú: Số …., A…., tập thể M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội. Nơi cư trú cuối cùng: T…-….-…, T, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **N.T.X**, sinh năm 19….. Nơi ĐKHK thường trú: Số …., ngõ …., phố V, phường B, quận T, thành phố Hà nội. Nơi cư trú: Số …., G….., X, phường X, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **P.V.T**. Theo Giấy ủy quyền số công chứng 0566.2019/ GUQ lập ngày 13/3/2019 tại Văn phòng công chứng Tây Hồ. - *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 02/11/2017, Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 20/11/2017, Bản tự khai ngày 20/12/2017, Biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2017, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/01/2018, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là ông **P.V.T** trình bày:

Năm 2009, ông là đại tá quân đội nghỉ hưu. Năm 2010, ông làm việc tại Công ty cổ phần Công nghiệp và Thương mại P.B có trụ sở tại Tầng …., tòa nhà C, Lô CC…, bán đảo L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Năm 2011, thông qua giới thiệu của anh P.T.K là Giám đốc Công ty P.B, ông biết ông T.Đ.T2 là Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải và Thi công cơ giới T.B. Thời điểm đó, Công ty T.B đang thi công công trình "cống hộp thoát nước" ở thành phố Hải Phòng và cần huy động vốn, nên ông T2 nhờ ông giới thiệu để vay tiền của Ngân hàng Quân đội. Từ năm 2011 đến năm 2014, ông T2 nhiều lần gặp ông trao đổi, hợp tác để cùng tham gia thi công các công trình xây dựng, nhưng ông thấy không khả thi, nên không tham gia.

Tháng 6/2014, ông T2 đưa cho ông xem Hợp đồng thi công xây dựng số 06/2014/HĐXD ngày 20/6/2014 ký kết giữa Công ty TNHH C.L và Công ty T.B, nội dung Công ty T.B nhận thầu thi công xây dựng nhà máy xử lý nước mặt và hệ thống cấp nước sạch cho 13 xã của huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, giá trị hợp đồng tạm tính là 180 tỷ đồng, kèm theo bản photocopy Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định của Chủ tịch UBND huyện Thái Thụy cho phép triển khai dự án, Giấy phép xây dựng và mời Công ty P.B tham gia cùng thực hiện dự án. Do Công ty P.B không có tiền, nên ông dùng tiền của vợ chồng ông để cho ông T2 vay. Ông T2 nói với ông là chủ đầu tư cần tiền để chạy vốn cho dự án án và ông T2 là người đứng ra vay tiền giúp chủ đầu tư, là người chịu trách nhiệm về mọi khoản tiền vay, khi nhận được tiền tạm ứng của chủ đầu tư sẽ thanh toán cả gốc và lãi.

Ngày 14/10/2014, tại trụ sở Công ty P.B, ông cho ông T2 vay 50.000.000 đồng, ông viết Phiếu chi có nội dung ông T2 nhận số tiền trên của ông để góp vốn

nhận công trình nhà máy nước Thái Thụy. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói về thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 2.000 đồng/1.000.0000 đồng/ngày.

Ngày 15/10/2014, tại nhà ông ở số …., ngõ …., phố V, phường B, quận T, thành phố Hà Nội, ông cho ông T2 vay 100.000.000 đồng, ông viết Phiếu chi có nội dung ông T2 nhận số tiền trên của ông để góp vốn nhận công trình nhà máy nước Thái Thụy. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói về thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 2.000 đồng/1.000.0000 đồng/ngày.

Ngày 20/10/2014, tại nhà ông ở số …., ngõ …., phố V, phường B, quận T, thành phố Hà Nội, ông cho ông T2 vay 50.000.000 đồng, ông viết Giấy biên nhận có nội dung ông T2 nhận số tiền trên để góp dự án cấp nước sạch huyện Thái Thụy, ông T2 đã ký nhận đủ 50.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói về thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 2.000 đồng/ 1.000.0000 đồng/ngày.

Ngày 27/10/2014, ông T2 nói ông T.DT - Giám đốc Công ty C.L nhờ ông T2 vay 400.000.000 đồng để lo vốn cho dự án. Ông đã cầm cố xe ôtô Daewoo Laxeti.CDX biển kiểm soát 30….-….. tại cửa hàng cầm đồ của anh B.C.T (do ông T5 là bạn ông T2 giới thiệu) để vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày, tiền lãi là 27.000.000 đồng. Ngay sau đó, ông cho ông T2 vay 300.000.000 đồng, ông viết Phiếu chi có nội dung ông T2 vay 327.000.000 đồng, thời hạn 30 ngày để chạy vốn công trình nước sạch Thái Thụy. Ông T2 đã giao ngay 400.000.000 đồng cho ông T.u, có sự chứng kiến của ông và anh K. Sau đó vài ngày, ông T.u mời vợ chồng ông, ông T2, anh K về nhà ông T.u ở huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình để xem dự án nhà máy nước. Sau 15 ngày, ông phải trả anh B.C.T 327.000.000 đồng để lấy lại xe ôtô.

Sau đó, ông T2 bàn với vợ chồng ông là T2 chấp nhà đất tại số…., ngõ …., phố V để vay Ngân hàng lấy tiền thi công dự án, nhưng do vợ chồng ông đang T2 chấp nhà đất tại Ngân hàng Quân đội để bảo đảm cho anh K vay tiền, nên trước mắt vay 1.000.000.000 đồng của chị V là cháu của ông T2. Ngày 17/11/2014, tại nhà vợ chồng ông, chị V đã giao cho ông T2 1.000.000.000 đồng, có sự chứng kiến của chồng chị V và con ông T2 là anh T.Đ.T3. Đồng thời, ông T2 viết Giấy vay tiền, có nội dung ông T2 vay vợ chồng ông 1.000.000.000 đồng, trong thời hạn 30 ngày, có lãi, số tiền này do vợ chồng ông T2 chấp nhà đất cho chị V để vay. Ông T2 và chị V thỏa thuận tiền lãi là 120.000.000 đồng/1.000.000.000 đồng/tháng. Chiều ngày hôm đó, ông, ông T2, anh T3, vợ chồng chị V cùng đến

Ngân hàng Quân đội, ông T2 đã thanh toán khoản nợ 350.000.000 đồng của anh K tại Ngân hàng và chịu phạt 70.000.000 đồng do chấm dứt hợp đồng trước hạn, còn chị V giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tối ngày 17/11/2014, tại nhà ông ở số…., ngõ …., phố V, phường B, quận T, thành phố Hà Nội, ông T2 nói cần tiền để thanh toán chi phí thiết kế nhà máy nước, nên ông cho ông T2 vay 30.000.000 đồng, ông T2 đã viết, ký giấy vay tiền, hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay, lãi suất.

Ngày 19/11/2014, ông T2 nói chủ đầu tư cần 1.000.000.000 đồng để trả nợ và đề nghị ông vay hộ. Ông đã vay vợ chồng anh H, chị Đ số tiền 1.000.000.000 đồng, với lãi suất 110.000.000 đồng/tháng và giao 1.000.000.000 đồng cho ông T2, có anh K chứng kiến. Cùng ngày hôm đó, ông T2 đã giao 1.000.000.000 đồng cho ông T.u - Giám đốc Công ty C.L, có Giấy nhận tiền của ông T.u. Sau đó, Công ty T.B bắt đầu được vào thi công dự án.

Ngày 28/11/2014, tại nhà ông ở số …., ngõ …., phố V, phường B, quận T, thành phố Hà Nội, ông T2 nói cần tiền để trả cho các chủ nợ khác, nên ông cho ông T2 vay 50.000.000 đồng, ông T2 đã viết, ký giấy vay tiền, hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay, lãi suất.

Ngày 05/12/2014, ông T2 nói với ông là đến Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) ở phố N.V.H, quận C làm thủ tục thế chấp tài sản để vay tiền. Khi ông đến Ngân hàng, chị V yêu cầu ông T2 phải trả 90.000.000 đồng tiền lãi, giao bản chính giấy chứng minh nhân dân của ông T2 và của ông, thì chị V mới giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng. Do không có tiền, nên ông T2 đưa ông đến hiệu cầm đồ của anh Thao (không phải con ông T2) ở khu vực cầu Mai Động để cầm cố xe ôtô Daewoo Laxeti.CDX biển kiểm soát 30… -…… và vay được 200.000.000 đồng. Sau đó, ông và ông T2 quay lại Ngân hàng, ông giao 90.000.000 đồng cho chị V để trả tiền lãi, chi 5.000.000 đồng cho cán bộ ngân hàng làm hồ sơ vay, chi 2.200.000 đồng phí công chứng. Ông T2 nói ông T.D.T.u - Giám đốc Công ty C.L hỏi vay 100.000.000 đồng để chạy vốn cho dự án, nên ông đã cho ông T2 vay 100.000.000 đồng. Ông đã viết Phiếu chi ngày 05/12/2014, nội dung ông T2 nhận số tiền 200.000.000 đồng để trả chị Vân, nhận sổ đỏ T2 chấp Ngân hàng vay 1.000.000.000 đồng, ông T2 đã ký tên xác nhận là nhận đủ tiền. Đồng thời, ông viết giấy ngày 05/12/2014 diễn giải các khoản chi ở trên và ông T2 ký tên xác nhận, nên ông T2 phải trả ông 197.800.000 đồng tiền gốc, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất.

Để chuẩn bị giấy tờ, tài liệu cho việc vay tiền của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank), ông T2 đã làm giả Hợp đồng lao động số 08 ngày 12/3/2010 và Quyết định ngày 02/02/2013 bổ nhiệm ông làm Phó Giám đốc tài chính. Ngoài ra, để vay được 1.000.000.000 đồng phải trả phí 5%, do ông T2 không có tiền, nên ông T2 tự đến nơi cầm cố vay thêm 50.000.000 đồng. Ông đã viết giấy ngày 07/12/2014 nội dung "vay nơi cắm xe ôtô thêm 50.000.000 đồng", ông T2 đã ký tên xác nhận, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất.

Cùng ngày 07/12/2014, vợ chồng ông ký hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) số tiền 1.000.000.000 đồng và T2 chấp nhà đất tại số …., ngõ …., phố V. Số tiền này được dùng để trả hết 1.000.000.000 đồng tiền gốc vay của chị V.

Ngày 27/12/2014, vợ chồng ông vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) số tiền 470.000.000 đồng, ông chi lại cho cán bộ Ngân hàng 32.000.000 đồng, ông T2 hỏi vay 200.000.000 đồng để trả nợ của gia đình, nhưng ông T2 không đến, mà cử anh T.Đ.T3 là con ông T2 đến nhận tiền, nên ông viết giấy "đưa anh T3 (T2) 200 triệu". Anh T3 đã nhận đủ tiền và ký tên xác nhận, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất.

Ngày 10/3/2015, ông T2 ký giấy xác nhận số tiền lãi tháng 2/2015 phải trả là 250.000.000 đồng. Ngày 19/3/2015, ông T2 ký giấy xác nhận số tiền lãi tháng 3/2015 phải trả là 260.100.000 đồng.

Ngày 22/3/2015, ông T2 viết Giấy cam kết trả nợ số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 28/3/2015, nhưng không thực hiện. Đây là khoản tiền ông vay anh H, chị Đ với lãi suất cao, nên ưu tiên thanh toán trước.

Cuối tháng 3/2015, tại nhà ông, ông T2 và anh K đã cùng xác định số tiền ông bỏ ra cho ông T2 vay trong quá trình thực hiện dự án là 4.513.000.000 đồng. Ông đã lập Phụ lục thống kê khoản nợ đến hết tháng 3/2015 để 03 người thông qua, ông T2 mang bản gốc đi photocopy về đưa cho 03 người ký tên, ông T2 giữ bản gốc, ông và anh K giữ bản photocopy.

Ngày 08/4/2015, ông T2 viết giấy Cam kết thanh toán nợ số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi vào ngày 19/4/2015, nhưng không thực hiện.

Ngày 24/6/2015, ông T2 viết Thỏa thuận thanh toán công nợ, hứa trả toàn bộ số nợ cho vợ chồng ông khi Công ty C.L được giải ngân 10.000.000.000 đồng theo thông báo ngày 13/6/2015 của Ngân hàng HD Bank.

Ngày 06/7/2015, ông T2 viết Cam kết thanh toán nợ ngân hàng, hứa trả toàn bộ số tiền gốc và lãi mà vợ chồng ông vay của Ngân hàng VPBank để cho ông T2 vay trong thời hạn 12 tháng.

Ngày 31/8/2015 và 01/9/2015, Công ty T.B được Công ty C.L tạm ứng 1.500.000.000 đồng và 570.000.000 đồng, nhưng ông T2 không trả tiền cho ông. Ngày 01/10/2015, ông xin sao kê chi tiết giao dịch tài khoản của Công ty T.B (do ông là Phó Giám đốc Công ty phụ trách tài chính), mới biết việc ông T2 đã rút hết số tiền trên.

Ngày 08/10/2015, ông T2 viết Giấy hẹn thanh toán, hứa trả ông số tiền 1.000.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 19/10/2015, nhưng không thực hiện. Sau đó, vợ chồng ông phải bán nhà số …., ngõ …., phố V, phường B, quận T, thành phố Hà Nội được 4.800.000.000 đồng và bán xe ôtô, cổ phiếu, rút 350.000.000 đồng gửi tiết kiệm để trả nợ.

Ngày 26/11/2015, ông T2 viết Biên bản thỏa thuận, nội dung thống nhất việc phân bổ nguồn vốn khi được chủ đầu tư tạm ứng vốn tiếp, trong đó dành 70% số tiền tạm ứng và 70% số tiền chiết khấu vật tư (12%) để trả nợ cho ông.

Tháng 3/2016, Công ty T.B đơn phương chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng với Công ty C.L. Ngày 14/3/2016, hai Công ty lập Biên bản đối chiếu công nợ, xác định: Ông T2 - Công ty T.B đã chuyển cho ông T.u - Công ty C.L số tiền 4.894.199.350 đồng. Tổng số tiền ông T.u đã trả ông T2 2.523.000.000 đồng. Công ty C.L còn nợ Công ty T.B số tiền 2.371.199.350 đồng. Ông T2 đưa cho ông xem Biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/3/2016 để ông tin là ông T2 có nguồn tiền trả nợ. Ngày 18/3/2016, ông T2 viết Giấy ủy quyền thanh toán, nội dung Công ty T.B đề nghị Công ty C.L trả số tiền 1.300.000.000 đồng cho ông. Ông không đồng ý và gửi văn bản yêu cầu Công ty C.L không chuyển trả số tiền 2.371.199.350 đồng cho Công ty T.B, để ông có điều kiện thu hồi nợ. Đồng thời, ông gửi đơn đến Công an huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình trình bày việc cho ông T2 vay tiền và đề nghị can thiệp để Công ty C.L không trả tiền cho Công ty T.B, do vậy ông T2 không được thanh toán số tiền trên.

Ngày 15/4/2016, ông T2 viết Biên bản đối chiếu công nợ nội bộ, nội dung xác nhận: Ông T2 vay của ông số tiền 1.480.000.000 đồng và hai người vay chung số tiền 1.690.000.000 đồng cho chủ đầu tư, các biên bản và thỏa thuận đã ký trước đây đều không còn giá trị thực hiện. Ông không đồng ý, nên không ký. Sau đó, ông viết đơn tố cáo ông T2 đến Công an quận Hoàng Mai về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của gia đình ông. Công an quận Hoàng Mai thụ lý đơn của ông, nhưng không giải quyết, mà chuyển đơn đến Công an quận Tây Hồ là nơi vợ chồng ông đăng ký hộ khẩu thường trú. Công an quận Tây Hồ đã mời ông đến để lấy lời khai, xác minh nội dung đơn tố cáo. Đầu tháng 7/2017, ông T2 gọi điện

thoại hỏi về việc bị tố cáo. Ngày 11/7/2017, ông T2, ông T.u và ông gặp nhau tại Hà Nội, ông T2 và ông T.u lập Biên bản thanh toán nợ thống nhất xác nhận: Công ty C.L còn nợ Công ty T.B số tiền 2.271.199.350 đồng, do Công ty T.B nhờ ông T huy động số tiền trên để thi công dự án, nên Công ty T.B đề nghị Công ty C.L trả tiền trực tiếp cho ông T và hủy giấy ủy quyền ngày 18/3/2017. Đồng thời, ông T2 viết Giấy ủy quyền thanh toán ngày 11/7/2017, ủy quyền cho ông được thanh toán số tiền 2.271.199.350 đồng. Ông T.u đã viết vào mặt sau của Biên bản thanh toán nợ ngày 11/7/2017 nội dung: Công ty C.L đồng ý trả số tiền nợ Công ty T.B cho ông T với điều kiện hai Công ty phải thanh quyết toán công trình thi công dở dang, còn nợ bao nhiêu thì ông T.u sẽ trả cho ông T và việc thanh toán dựa trên nguồn hỗ trợ sau đầu tư của dự án. Ông T2 viết Giấy cam kết thanh toán ngày 11/7/2017, nội dung: Kể tháng 9/2017, mỗi tháng ông T2 trả ông 100.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Ông T2 còn đưa cho ông xem Hợp đồng thi công hạ tầng kỹ thuật bệnh viện và khu nghỉ dưỡng tỉnh Bạc Liêu có giá trị công trình là 300 tỷ đồng mà Công ty T.B là đơn vị thi công để làm tin là ông T2 có nguồn tiền để trả nợ. Sau đó, ông và ông T2 đến Công an quận Tây Hồ làm việc, nộp các văn bản trên. Ông tin ông T2 sẽ trả tiền, nên rút đơn tố cáo. Ngày 06/9/2017, Công an quận Tây Hồ ra Thông báo kết quả giải quyết đơn tố cáo số 269, kết thúc xác minh, giải quyết đơn của ông.

Tháng 10/2017, ông đến P…, nhà T…, T, phường V, quận H, thành phố Hà Nội tìm ông T2, nhưng ông T2 đã chuyển chỗ ở và không liên lạc được, nên ông làm đơn khởi kiện ông T2 ra Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

Về việc ông viết các Phiếu chi ngày 14/10/2014, 15/10/2014, 27/10/2014, 05/12/2014: Ông T2 hỏi vay tiền của ông để giúp chủ đầu tư lo vốn cho dự án, khi dự án nhận được vốn sẽ trả lại tiền cho ông, nên sẵn có quyển Phiếu chi của Công ty P.B, ông đã viết 04 tờ để ghi lại số tiền cho ông T2 vay. Ông là người cho vay, giao tiền, nên ký tên dưới mục "Người lập phiếu", còn ông T2 là người vay, nhận tiền, nên ký tên dưới mục "Người nhận tiền". Số tiền ghi trong các Phiếu chi là của vợ chồng ông, không liên quan đến Công ty P.B. Mục đích cho vay để hưởng tiền lãi, nhưng ông T2 hứa sẽ chia lợi nhuận từ công trình cao hơn lãi suất cho vay, nên hai bên không ghi lãi suất trong các Phiếu chi, giấy vay tiền. Đối với hợp đồng thi công xây dựng, nhà thầu sẽ được chủ đầu tư thanh toán theo giai đoạn và khi dự án hoàn thành, nên không bao giờ xảy ra mất vốn hay bị lỗ. Công ty T.B đã được Công ty C.L tạm ứng 2.570.000.000 đồng, nhưng do ông T2 bỏ công trình, nên chưa được thanh toán phần khối lượng công việc đã thi công.

Ông đã liên hệ với Công ty cổ phần Gắc nhiệt đới Việt Nam để thay thế Công ty T.B tiếp tục thực hiện dự án cho đến khi hoàn thành.

Tóm lại, từ ngày 14/10/2014 đến hết tháng 3/2015, vợ chồng ông đã cho ông T.Đ.T2, anh T.Đ.T3 vay tổng cộng số tiền là 3.951.000.000 đồng, thời hạn vay đến khi ông T2 nhận được tạm ứng thi công công trình xây dựng từ chủ đầu tư là Công ty C.L, có thỏa thuận lãi suất, nhưng không ghi thành văn bản. Ông T2 đã ủy quyền cho ông nhận 2.271.000.000 đồng từ Công ty C.L. Do đó, trong vụ án này, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông T.Đ.T2 trả số tiền 2.175.600.000 đồng, gồm 1.480.000.000 đồng tiền gốc theo Phiếu chi ngày 14/10/2014, Phiếu chi ngày 15/10/2014, Giấy biên nhận ngày 20/10/2014, Phiếu chi ngày 27/10/2014, Giấy vay tiền ngày 17/11/2014 (số tiền 1.000.000.000 đồng, nhưng chỉ đòi ông T2 trả 650.000.000 đồng, còn lại 350.000.000 đồng do anh K có trách nhiệm trả); giấy vay tiền tối ngày 17/11/2014, giấy vay tiền ngày 28/11/2014, giấy vay tiền ngày 05/12/2014, giấy vay tiền ngày 07/12/2014 và 695.600.000 đồng tiền lãi tạm tính từ tháng 5/2015 đến tháng 3/2019, theo lãi suất 1%/tháng, không tính lãi quá hạn.

- Buộc anh T.Đ.T3 trả số tiền 294.000.000 đồng, gồm 200.000.000 đồng tiền gốc theo giấy biên nhận ngày 27/12/2014 và 94.000.000 đồng tiền lãi tạm tính từ tháng 5/2015 đến tháng 3/2019, theo lãi suất 1%/tháng, không tính lãi quá hạn.

Tòa án đã tống đạt, niêm yết công khai hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung, Thông báo triệu tập đối với bị đơn là ông **T.Đ.T2**, anh T.Đ.T3 để ông T2, anh T3 biết những vấn đề cụ thể mà ông P.V.T yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập ông T2, anh T3 đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, ông T2, anh T3 không có mặt theo thông báo triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông T, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông T2, anh T3 thay đổi địa chỉ nơi cư trú, nhưng không thông báo cho đương sự khác và Tòa án biết. Cụ thể, ông T giao nộp Giấy hẹn thanh toán ngày 04/8/2018, có nội dung ông T2 xác nhận nợ tiền ông T và hẹn trả hết cho ông T trong tháng 8/2018. Ngày 06/8/2018, ông T có đơn cung cấp thông tin ông T2, anh T3 đang cư trú tại căn hộ T…-….-…, T, phường V. Tuy nhiên, ngày

22/8/2018, Công an phường Vĩnh Tuy xác nhận ông T2, anh T3 đã trả căn hộ T…-…-…, T từ đầu tháng 8/2018. Việc ông T2, anh T3 thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng nhưng không thông báo cho ông T biết về nơi cư trú mới được coi là cố tình giấu địa chỉ. Vì ông T2, anh T3 không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà ông T đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án. Tiếp theo, Tòa án đã tống đạt, niêm yết công khai hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ nhất, thứ hai, nhưng ông T2, anh T3 không tham gia phiên họp, phiên hòa giải. Sau đó, Tòa án đã tống đạt, niêm yết công khai hợp lệ Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa. Đồng thời, theo yêu cầu của ông T, Tòa án đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về yêu cầu khởi kiện của ông T và thời gian, địa điểm mở phiên tòa.

Tại Đơn đề nghị ngày 25/01/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **N.T.X** nhất trí với các yêu cầu của ông T.

Tại phiên tòa, ông P.V.T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T.Đ.T2 trả 1.480.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 20/6/2019, không yêu cầu trả tiền lãi trên nợ lãi chưa trả, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả. Buộc anh T.Đ.T3 trả 200.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính đến ngày 20/6/2019. Ông T2, anh T3 vắng mặt, không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa để bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH C.L và thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền ông T kiện đòi ông T2 không trùng với số tiền 2.271.000.000 đồng mà ông T được Công ty T.B ủy quyền nhận từ Công ty C.L; các giao dịch ngày 14/10/2014, 15/10/2014, 20/10/2014, 05/12/2014 giữa ông T với ông T2 và giao dịch ngày 27/12/2014 giữa ông T với anh T3 là giao dịch vay tài sản; giám định chữ ký, chữ viết của ông T2, anh T3 trong các phiếu chi, giấy biên nhận, giấy vay tiền; lấy lời khai của anh P.T.K; thu thập bản khai, tường trình của ông T2 tại Công an quận Tây Hồ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông P.V.T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông T.Đ.T2, anh T.Đ.T3, đăng ký hộ khẩu thường trú tại số …., A…, tập thể M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội, nhưng tạm trú tại P…., nhà T…., T…., phường V, quận H, thành phố Hà Nội, theo đúng địa chỉ ghi trong các giấy vay tiền, giấy cam kết thanh toán. Tại Đơn đề nghị ngày 17/11/2017 của ông T, Công an phường V xác nhận ông T.Đ.T2 thuê nhà, sinh hoạt tại P…, nhà T….., T……từ năm 2015 nhưng đã trả nhà từ tháng 6/2017. Do ông T không biết nơi cư trú của ông T2, anh T3, nên ông T yêu cầu Tòa án nơi ông T2, anh T3 cư trú cuối cùng giải quyết. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, ông T.Đ.T2, anh T.Đ.T3 là bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt tại phiên tòa, mà không có người đại diện tham gia phiên tòa; bà N.T.X là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T2, anh T3, bà X.

[3] Về nội dung và hiệu lực của các hợp đồng dân sự do ông P.V.T và ông T.Đ.T2 xác lập: Từ ngày 14/10/2014 đến ngày 07/12/2014, ông P.V.T và ông T.Đ.T đã xác lập 09 hợp đồng gồm: Ngày 14/10/2014, hai bên lập Phiếu chi, xác nhận ông T2 vay 50.000.000 đồng của ông T để góp vốn nhận công trình nhà máy nước huyện Thái Thụy. Ngày 15/10/2014, hai bên lập Phiếu chi, xác nhận ông T2 vay 100.000.000 đồng của ông T để góp vốn nhận công trình nhà máy nước huyện Thái Thụy. Ngày 20/10/2014, hai bên lập Giấy biên nhận, xác nhận ông T2 vay 50.000.000 đồng của ông T để góp dự án cấp nước sạch huyện Thái Thụy. Ngày 27/10/2014, hai bên lập Phiếu chi, xác nhận ông T2 vay 327.000.000 đồng của ông T, thời hạn 30 ngày để chạy vốn công trình nước sạch huyện Thái Thụy. Trong đó, tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi 01 tháng là 27.000.000 đồng. Ngày 17/11/2014, hai bên lập Giấy vay tiền, xác nhận ông T2 vay 1.000.000.000 đồng của vợ chồng ông T, bà X, thời hạn 30 ngày, có lãi, nhưng không thỏa thuận cụ thể. Anh T3 là con ông T2 ký tên là người làm chứng. Sau đó, ông T2 thanh

toán khoản nợ 350.000.000 đồng của anh P.T.K tại Ngân hàng Quân đội được bảo đảm bằng tài sản thế chấp của vợ chồng ông T, bà X, nên ông T xác định ông T2 vay 650.000.000 đồng, còn lại anh Kiên vay và có trách nhiệm trả 350.000.000 đồng cho ông T. Tối ngày 17/11/2014, ông T2 viết giấy xác nhận vay 30.000.000 đồng của ông T. Ngày 28/11/2014, ông T2 viết giấy xác nhận vay 50.000.000 đồng của ông T. Ngày 05/12/2014, hai bên lập Phiếu chi, xác nhận ông T2 vay 200.000.000 đồng của ông T. Ngày 07/12/2014, ông T2 ký giấy xác nhận vay 50.000.000 đồng của ông T. Tổng số tiền gốc ông T kiện đòi ông T2 theo 09 hợp đồng nêu trên là 1.480.000.000 đồng. Xét thấy, thông qua các hợp đồng nêu trên, ông T2 vay tiền của vợ chồng ông T, bà X để có vốn thi công xây dựng Nhà máy xử lý nước mặt và hệ thống cấp nước sạch cho 13 xã của huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Ngoài ra, giữa ông T, bà X và cá nhân ông T2 hay Công ty cổ phần Vận tải và Thi công cơ giới T.B (do ông T2 làm Giám đốc) không giao kết các hợp đồng góp vốn, hợp tác kinh doanh bằng số tiền trên. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T về việc 09 hợp đồng nêu trên là các hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông T, bà X với ông T2. Các hợp đồng vay tài sản được các bên tự nguyện xác lập, có nội dung và hình thức phù hợp với các quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2005, nên có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết. Mặt khác, các hợp đồng vay tài sản đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nay ông T khởi kiện yêu cầu ông T2 thực hiện các nghĩa vụ phát sinh theo hợp đồng, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[4] Về yêu cầu đòi nợ gốc: Ông P.V.T yêu cầu ông T.Đ.T2 trả số nợ gốc là 1.480.000.000 đồng và giao nộp bản gốc 09 Phiếu chi, Giấy biên nhận, Giấy vay tiền chứng minh việc ông T2 đã nhận đủ tiền. Đối với Giấy vay tiền ngày 17/11/2014 thể hiện việc ông T2 vay 1.000.000.000 đồng của vợ chồng ông T, bà X. Tuy nhiên, ông T2 dùng một phần số tiền này để thanh toán khoản nợ 350.000.000 đồng của anh P.T.K tại Ngân hàng Quân đội và anh Kiên có văn bản cam kết có trách nhiệm trả 350.000.000 đồng cho ông T, nên ông T chỉ đòi ông T2 số nợ gốc 650.000.000 đồng là có cơ sở. Ông T2 đã được tống đạt, niêm yết công khai hợp lệ và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về yêu cầu khởi kiện của ông T, nhưng ông T2 không xuất trình, giao nộp được tài liệu, chứng cứ về việc đã trả được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc. Do đó, căn cứ vào Điều 280, Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc ông T2 phải trả ông T, bà X số nợ gốc là 1.480.000.000 đồng.

[5] Về yêu cầu đòi tiền lãi: Trong số 09 hợp đồng vay tài sản đã ký kết, chỉ tại hợp đồng xác lập 17/11/2014 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng, các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông T giao nộp gồm: giấy vay tiền trả lãi ngày 10/3/2015, 19/3/2015, Giấy cam kết trả nợ ngày 22/3/2015, Phụ lục thống kê khoản nợ đến hết tháng 3/2015, Cam kết thanh toán nợ ngày 8/4/2015, Thỏa thuận thanh toán công nợ ngày 24/6/2015, Cam kết thanh toán nợ ngân hàng ngày 6/7/2015, Cam kết thanh toán nợ ngày 6/7/2015, Giấy hẹn thanh toán ngày 8/10/2015, Biên bản thỏa thuận ngày 26/11/2015, Biên bản đối chiếu công nợ nội bộ ngày 15/4/2016, có đủ căn cứ xác định 09 hợp đồng vay tài sản thuộc loại có lãi, nhưng không thỏa thuận cụ thể lãi suất và có kỳ hạn trả nợ là ngày Công ty T.B được Công ty C.L tạm ứng, thanh toán tiền thi công xây dựng công trình (ngày 31/8/2015). Nay ông T yêu cầu ông T2 trả tiền lãi trong hạn tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 20/6/2019. Xét thấy, các hợp đồng vay tài sản đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án buộc ông T2 phải trả ông T, bà X số tiền lãi như sau: Từ ngày 01/5/2015 đến ngày 31/12/2016, căn cứ vào khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là: 1.480.000.000 đồng x 9%/365 x 610 ngày = 222.608.219 đồng. Ông T tự nguyện không yêu cầu ông T2 trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, nên được ghi nhận. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 20/6/2019, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là: 1.480.000.000 đồng x 10%/365 x 901 ngày = 365.336.986 đồng. Ông T tự nguyện không yêu cầu ông T2 trả tiền lãi trên nợ lãi chưa trả và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, nên được ghi nhận. Như vậy, tổng số tiền lãi ông T2 phải trả ông T, bà X là: 587.945.205 đồng.

[6] Về nội dung và hiệu lực của hợp đồng dân sự do ông P.V.T và anh T.Đ.T3 xác lập: Ngày 27/12/2014, ông T và anh T3 (là con đẻ của ông T.Đ.T2) xác lập 01 giấy biên nhận có nội dung ông T đưa anh T3 200 triệu, anh T3 viết "đã nhận đủ (Hai trăm triệu)", ký tên, ghi đầy đủ họ và tên, ngoài ra hai bên không thỏa thuận về lý do giao nhận, về lãi suất, thời hạn vay (nếu là hợp đồng vay tài sản). Tuy nhiên, tại Phụ lục chi tiết các khoản vay nợ năm 2015 có chữ ký của ông T, ông T2, anh Kiên, thể hiện ngày 27/12/2014 anh "T3 (T2) nhận 200 triệu".

Do đó, có cơ sở xác định ngày 27/12/2014 ông T và anh T3 đã xác lập hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, không có lãi, với số tiền gốc là 200.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, "bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Ngày 02/01/2018, ông T nộp đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án buộc anh T3 trả nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 72.000.000 đồng, theo lãi suất 12%/năm, tính từ tháng 1/2015 đến tháng 1/2018. Ngày 17/01/2018, Tòa án thụ lý yêu cầu bổ sung của ông T. Ngày 01/02/2018, Tòa án tống đạt, niêm yết công khai Thông báo thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung tại số …, A…., tập thể M và Uỷ ban nhân dân phường M, quận H, thành phố Hà Nội. Ngày 08 và 14/3/2018, Tòa án tống đạt, niêm yết công khai Thông báo tại P…., nhà T…, T và Uỷ ban nhân dân phường V, quận H, thành phố Hà Nội. Ngày 15/3/2018, Tòa án niêm yết công khai Thông báo tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án xác định "thời gian hợp lý" được tính từ ngày 01/02/2018 đến ngày 30/4/2018 (hết thời hạn niêm yết công khai). Thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết "thời gian hợp lý" tức là ngày 01/5/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông T yêu cầu anh T3 trả số nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính đến ngày 20/6/2019 theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 463, khoản 1, 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Tòa án buộc anh T3 phải trả ông T, bà X số nợ gốc là: 200.000.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 01/5/2018 đến ngày 20/6/2019 là: 200.000.000 đồng x 10%/365 x 415 ngày = 22.739.726 đồng, tổng cộng là: 222.739.726 đồng.

[7] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của ông P.V.T được Tòa án chấp nhận, nên căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo, ông T được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, ông T2 phải chịu 73.358.904 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số nợ gốc và tiền lãi (2.067.945.205 đồng) phải trả; anh T3 phải chịu 11.136.986 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số nợ gốc và tiền lãi (222.739.726 đồng) phải trả.

[8] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ông P.V.T yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, nên căn cứ vào Điều 180

của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T phải chịu lệ phí, xác nhận ông T đã nộp đủ 3.000.000 đồng lệ phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 280; Điều 463; khoản 1, 4, 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 469; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 2, 4 Điều 91; khoản 1 Điều 96; khoản 1 Điều 147; Điều 180; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P.V.T về việc đòi ông T.Đ.T2 trả số tiền nợ phát sinh theo Phiếu chi ngày 14/10/2014, Phiếu chi ngày 15/10/2014, Giấy biên nhận ngày 20/10/2014, Phiếu chi ngày 27/10/2014, Giấy vay tiền ngày 17/11/2014, giấy vay tiền tối ngày 17/11/2014, giấy vay tiền ngày 28/11/2014, Phiếu chi ngày 05/12/2014, giấy vay tiền ngày 07/12/2014. Buộc ông T.Đ.T2 trả vợ chồng ông P.V.T, bà N.T.X tổng số tiền tính đến ngày 20/6/2019 là: 2.067.945.205 đồng (Hai tỷ, không trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm linh năm đồng), gồm nợ gốc là: 1.480.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là: 587.945.205 đồng (Năm trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm linh năm đồng). Ghi nhận ông T, bà X tự nguyện không yêu cầu ông T2 trả tiền lãi trên nợ lãi chưa trả và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P.V.T về việc đòi anh T.Đ.T3 trả số tiền nợ phát sinh theo giấy biên nhận ngày 27/12/2014. Buộc anh T.Đ.T3 trả vợ chồng ông P.V.T, bà N.T.X tổng số tiền tính đến ngày 20/6/2019 là:

222.739.726 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng), gồm nợ gốc là: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là: 22.739.726 đồng (Hai mươi hai triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng).

3. Về án phí:

3.1. Trả lại ông P.V.T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 19.485.000 đồng (Mười chín triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003355 ngày 01/12/2017 và 21.668.600 đồng (Hai mươi mốt triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm đồng) theo biên lai thu số 0003508 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

3.2. Ông T.Đ.T2 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 73.358.904 đồng (Bảy mươi ba triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm linh bốn đồng).

3.3. Anh T.Đ.T3 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.136.986 đồng (Mười một triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi sáu đồng).

4. Về lệ phí: Ông P.V.T phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, xác nhận ông T đã nộp đủ lệ phí.

5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông T.Đ.T2) còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (anh T.Đ.T3) còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Ông P.V.T, bà N.T.X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T.Đ.T2, anh T.Đ.T3 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam